

giúp về kinh tế cũng như nuôi dạy con và do mâu thuẫn ngày càng lớn nên bà A đã chuyển về quê sinh sống với bố mẹ đẻ từ đầu năm 2018, không còn liên lạc với ông T. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt và để ổn định cuộc sống của mỗi người nên bà A yêu cầu ly hôn ông T.

Về con chung: Có 01 con chung tên Vũ Quang Đ, ngày sinh 05/11/2013. Ly hôn, bà A yêu cầu được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Vũ Quang T trình bày: Ông và bà A kết hôn năm 2013 tại Ủy ban nhân dân Phường L, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và sống tại gia đình ông. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến tháng 01/2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân xuất phát từ lối sống khác biệt, kinh tế và sự dè dặt của người ngoài. Nay bà A yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý, vì ông vẫn còn tình cảm và muốn hàn gắn với bà A.

Về con chung: Có 01 con chung tên Vũ Quang Đ, ngày sinh 05/11/2013. Trường hợp ly hôn, ông T yêu cầu được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà A cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Do ông Vũ Quang T hiện đang điều trị cắt cơn nghiện ma túy tại Cơ sở xã hội U nên yêu cầu được vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa;

Bà Nguyễn Thị Tuyết A vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày về quan hệ hôn nhân, quan hệ con chung, tài sản chung và nợ chung.

Ông Vũ Quang T yêu cầu xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa Thẩm phán đã thực hiện đúng nội dung quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 58 quyền số 01/2013 ngày 18/5/2013 do Ủy ban nhân dân Phường L, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp thể hiện hôn nhân giữa bà A và ông T là hợp pháp. Bà A và ông T không còn tình cảm, đã sống ly thân. Do đó, bà A yêu cầu ly hôn là có cơ sở.

Về con chung: Bà A yêu cầu được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Vũ Quang Đ. Ông T không đồng ý giao con chung cho bà A và yêu cầu trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ Đ.

Nhận thấy ông T hiện đang điều trị cắt cơn nghiện ma túy tại Cơ sở xã hội U nên việc yêu cầu được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là không phù hợp cũng như không bảo đảm được quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ Đ.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Bởi các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị Tuyết A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị Tuyết A yêu cầu ly hôn ông Vũ Quang T, Hội đồng xét xử xét thấy đây là quan hệ ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền: Ông Vũ Quang T có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: Số 204/7 Đường C, Phường L, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bà A khởi kiện ông T tại Tòa án nhân dân quận Tân Bình là đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Tuyết A và ông Vũ Quang T tự nguyện đăng ký kết hôn, có giấy chứng nhận kết hôn số 58, quyền 01/2013, ngày 18/5/2013 do Ủy ban nhân dân Phường L, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[4] Xét bà A và ông T chung sống không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt, tình cảm vợ chồng không còn và để ổn định cuộc sống của mỗi người nên bà A yêu cầu ly hôn ông T. Ông T cũng thừa nhận trong thời gian chung sống với bà A thì vợ chồng có mâu thuẫn và đã sống ly thân từ tháng 01/2018 nhưng ông T không đồng ý ly hôn vì vẫn còn tình cảm với bà A. Bà A cho rằng trong thời gian chung sống, ông T không lo làm ăn mà thường tụ tập bạn để sử dụng ma túy và mỗi lần cần tiền để sử dụng ma túy thì đánh đập, hành hạ bà A và hiện nay ông T đang điều trị cắt cơn nghiện ma túy tại Cơ sở xã hội U. Như vậy, ông T cho rằng vẫn còn tình cảm với bà A nhưng lại không có trách nhiệm với vợ, con mà sa vào tệ nạn xã hội. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Bà Nguyễn Thị Tuyết A ly hôn ông Vũ Quang T.

[5] Xét quan hệ con chung: Có 01 con chung tên Vũ Quang Đ, ngày sinh 05/11/2013. Bà A yêu cầu được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và ông T cũng yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Hội đồng xét xử xét thấy hiện trẻ Đ đang do bà A chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng ông T không đồng ý giao con chung cho bà A, vì cho rằng bà A không đủ tư

cách, không biết chăm sóc con và ông T yêu cầu được quyền trực tiếp, chăm sóc nuôi dưỡng con chung. Đối với yêu cầu của ông T thì Hội đồng xét xử nhận thấy ông T không có nghề nghiệp và nơi cư trú ổn định lại là đối tượng bị chính quyền địa phương đưa đi chữa bệnh bắt buộc tại Cơ sở xã hội U. Vì vậy, việc giao con chung tên Vũ Quang Đ cho ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là không phù hợp với điều kiện thực tế cũng như sức khỏe của ông T trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Do đó, yêu cầu giao con chung tên Vũ Quang Đ cho Bà Nguyễn Thị Tuyết A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là có căn cứ nên chấp nhận.

[6] Xét về cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Bà Nguyễn Thị Tuyết A không yêu cầu ông Vũ Quang T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét và tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho ông Vũ Quang T.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Tuyết A và ông Vũ Quang T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[8] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Tuyết A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, khoản 1 Điều 147, khoản 4 Điều 207, khoản 1 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Luật phí, lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Tuyết A ly hôn ông Vũ Quang T.

2. Về con chung: Giao Bà Nguyễn Thị Tuyết A được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Vũ Quang Đ, ngày sinh 05/11/2013. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho ông Vũ Quang T do Bà Nguyễn Thị Tuyết A không yêu cầu.

Khi có lý do chính đáng mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng,

giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo qui định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Tuyết A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng được căn trừ vào 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí do Bà Nguyễn Thị Tuyết A đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0008484 ngày 14/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

6.1 Bà Nguyễn Thị Tuyết A được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Vũ Quang T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết hợp lệ bản án.

6.2 Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình;
- Ủy ban nhân dân Phường L, quận B;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Võ Tuấn Nhu

